kě xìn dù

可信度

noun · credibility, reliability

Example Sentences

Zhè tiáo xiāo xī de kě xìn dù hěn dī
这 条 消 息的可信度 很 低。

The credibility of this news is very low.

Wǒ men xū yào tí gāo shù jù de kě xìn dù
我 们 需 要提 高 数据的可信度。

We need to improve the reliability of the data.

Trace each character, then write the word on your own.

可 可 可 可 可 可 可 可

信 信 信 信 信 信 信 信 信 信 信

信

度 度 度 度 度 度 度 度 度 度 度

度